

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

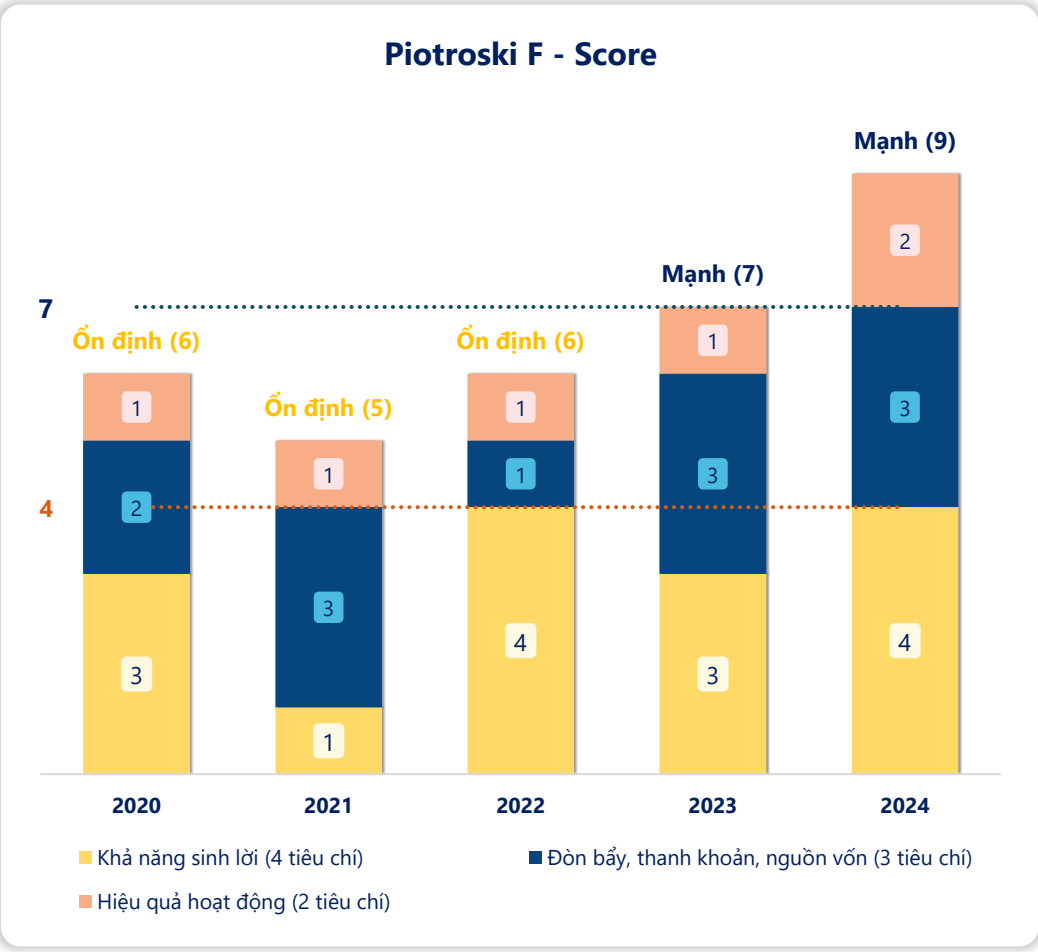
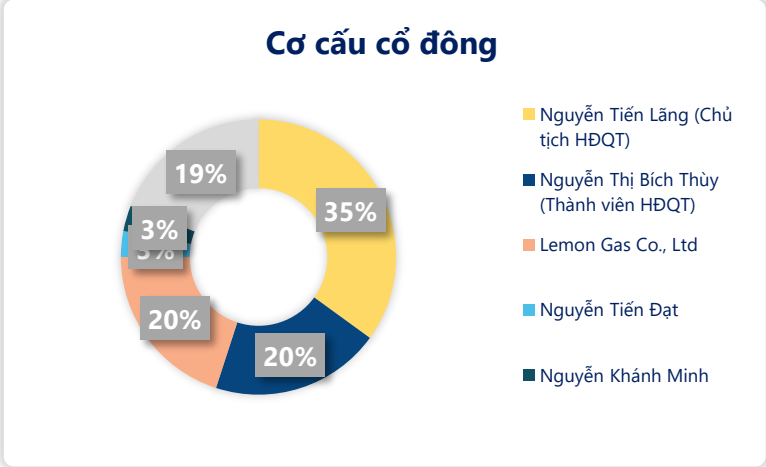
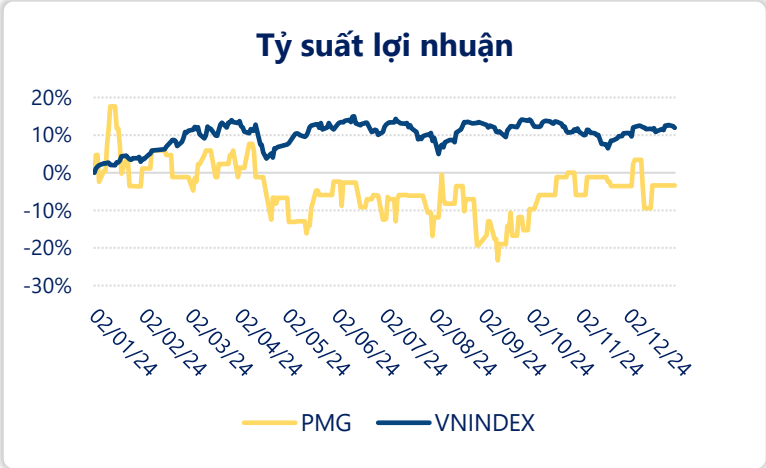
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,210 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	2.6%	3.9%

Sức mạnh tài chính	2024		
Piotroski F - Score	9/9		
2024	(Mạnh)		

DT thuần	2024		
	2,025	YoY ▲ 193 ▲ 10.5%	
	tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024		
	31.5	YoY ▲ 55.5 ▲ 231%	
	tỷ VNĐ		

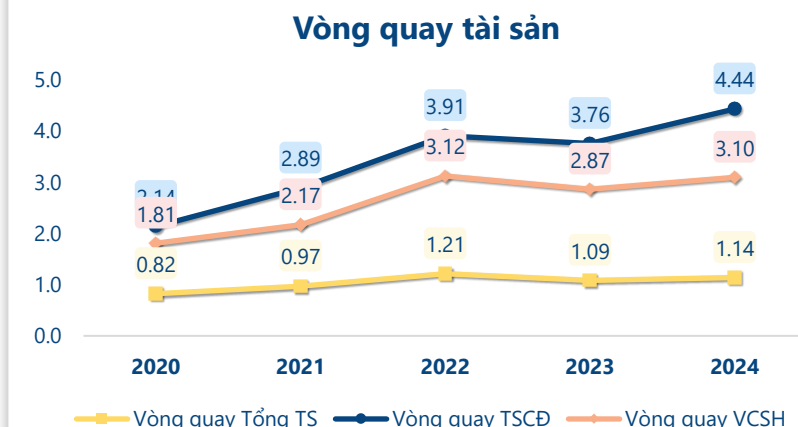
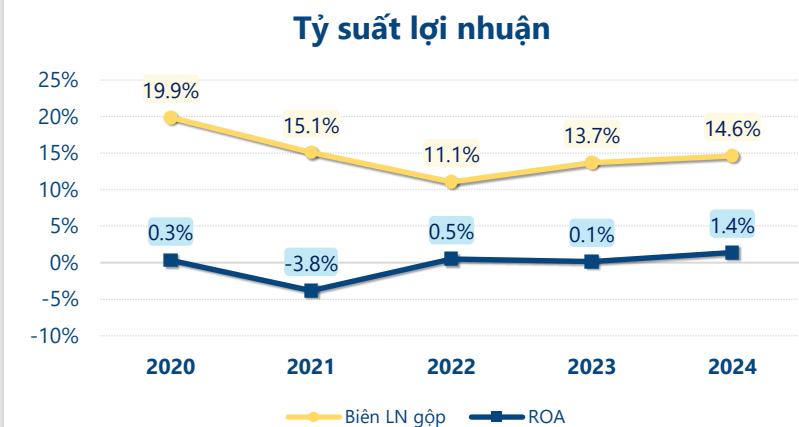
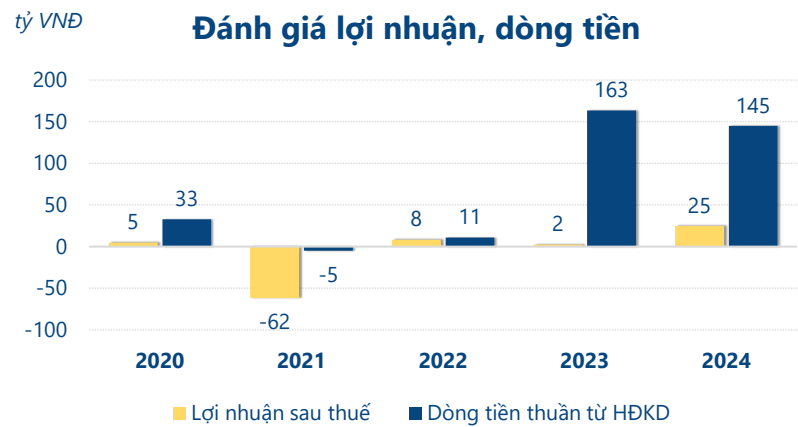


Năm **2024**, F-Score của **PMG** đạt **9/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

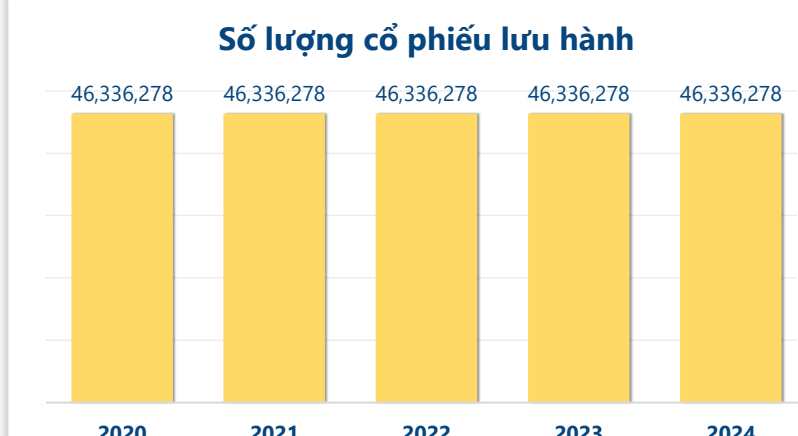
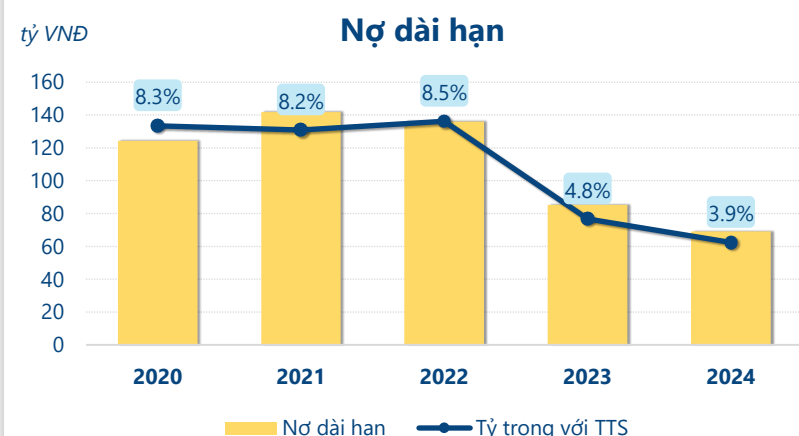
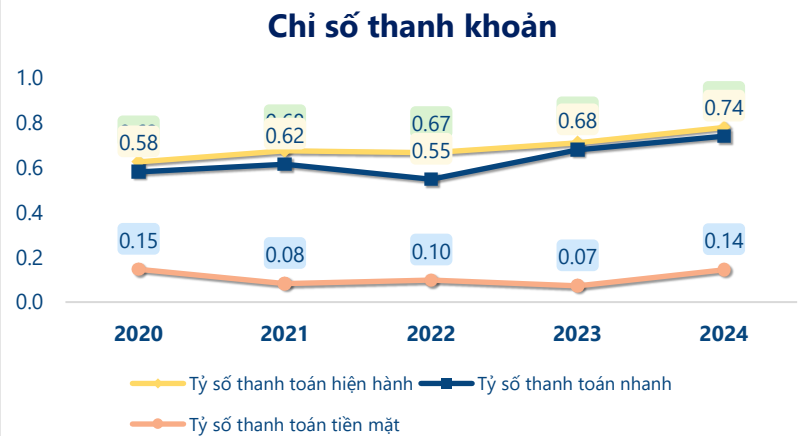
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PMG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,773	1,778	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	807	750	7.5%
Tiền và tương đương tiền	152	76.6	98.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	281	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	308	320	-3.8%
Hàng tồn kho	40.1	32.9	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	39.7	-25.9%
Tài sản dài hạn	966	1,028	-6.0%
Phải thu dài hạn	20.0	23.0	-12.9%
Tài sản cố định	441	472	-6.4%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	-0.1%
Tài sản dở dang	1.64	1.76	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	408	435	-6.3%
Lợi thế thương mại	1.20	1.73	-30.9%
Nợ phải trả	1,104	1,140	-3.2%
Nợ ngắn hạn	1,035	1,055	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	533	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	393	42.0%
Nợ dài hạn	69.1	85.2	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,225	1,567	2,022	1,832	2,025
Giá vốn hàng bán	981	1,330	1,798	1,582	1,728
Lợi nhuận gộp	243	236	223	251	296
Doanh thu HĐTC	0.65	63.6	39.6	17.3	19.1
Chi phí TC	44.3	28.0	38.3	41.5	24.3
Chi phí lãi vay	42.9	25.9	35.5	36.6	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	145	181	198	207	220
Chi phí QLDN	33.8	198	43.9	45.2	42.0
LN thuần từ HĐKD	20.6	-107	-17.5	-26.4	28.5
Lợi nhuận khác	22.6	9.00	15.8	13.5	11.6
LN trước thuế	43.2	-98.0	-1.73	-12.9	40.1
Lợi nhuận sau thuế	6.58	-108	-13.3	-24.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	4.64	-61.7	8.33	2.40	24.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	-4.89	11.0	163	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.0	-314	138	-115	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	313	-146	-52.8	-76.3
Tiền đầu kỳ	47.0	84.1	77.6	80.9	76.6
Lưu chuyển tiền thuần	37.0	-6.46	3.26	-4.30	73.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.1	77.6	80.9	76.6	150